

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2013
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013	6 - 7
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013	8 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		931.251.051.557	920.629.000.655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38.825.755.151	106.444.251.929
1. Tiền	111		38.825.755.151	37.844.251.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	68.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.062.948.358	14.840.738.889
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	11.062.948.358	21.878.738.889
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	-	(7.038.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		404.789.797.591	461.481.658.857
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	44.687.646.927	37.813.026.681
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	340.595.993.301	410.219.754.410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	24.102.169.555	18.045.389.958
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(4.596.012.192)	(4.596.512.192)
IV. Hàng tồn kho	140		460.271.434.058	261.874.890.841
1. Hàng tồn kho	141	V.8	460.271.434.058	265.896.364.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	-	(4.021.473.260)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.301.116.399	75.987.460.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	14.894.681.631	50.875.944.988
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	1.406.434.768	25.111.515.151
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.442.103.209.068	1.517.341.623.753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.386.487.355	19.386.487.355
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.12	19.386.487.355	19.386.487.355
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.290.673.165.219	1.327.203.920.157
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	963.328.724.678	1.019.957.293.889
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.851.231.044.872</i>	<i>1.887.123.953.562</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(887.902.320.194)</i>	<i>(867.166.659.673)</i>
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.14	17.500.908.397	18.173.866.721
<i>Nguyên giá</i>	228		25.321.710.332	25.321.710.332
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(7.820.801.935)</i>	<i>(7.147.843.611)</i>
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.15	309.843.532.144	289.072.759.547
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		121.457.234.444	159.888.115.912
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.16	61.915.323.886	91.915.323.886
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.17	46.800.390.000	46.800.390.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.18	31.996.926.365	49.266.408.183
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.19	(19.255.405.807)	(28.094.006.157)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.586.322.050	10.863.100.329
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.20	10.586.322.050	10.863.100.329
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.29	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.373.354.260.625	2.437.970.624.408
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.123.758.424.450	1.187.878.442.454
I. Nợ ngắn hạn	310		760.955.385.166	841.867.031.408
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	519.657.731.374	577.876.764.618
2. Phải trả người bán	312	V.22	47.005.104.160	100.704.038.782
3. Người mua trả tiền trước	313	V.23	4.372.720.000	1.292.170.001
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.24	30.104.105.571	15.119.979.751
5. Phải trả người lao động	315		22.217.133.671	1.714.452.316
6. Chi phí phải trả	316	V.25	25.347.829.417	7.515.218.645
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	54.584.952.378	80.001.871.893
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		57.665.808.595	57.642.535.402

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		362.803.039.284	346.011.411.046
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.27	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.28	315.501.771.000	298.436.771.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.29	37.086.756	9.286.366
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.30	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		47.264.181.528	47.565.353.680
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.249.595.836.175	1.250.092.181.954
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.249.335.056.718	1.249.446.005.854
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.31	500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.31	180.276.411.784	180.276.411.784
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.31	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.31	481.266.276.800	474.339.518.178
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.31	61.857.463.123	60.325.354.056
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.31	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.31	25.934.905.011	34.504.721.836
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		260.779.457	646.176.100
1. Nguồn kinh phí	432	V.33	177.444.793	487.053.793
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.34	83.334.664	159.122.307
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.373.354.260.625	2.437.970.624.408

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.35	-	17.976.500.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	V.36	1.389.629.740	1.389.629.740
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		35.971.47	35.950.88
Euro (EUR)		-	-

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Lập ngày 05 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc



Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	360.737.884.684	511.627.547.842	854.095.569.430	847.004.447.607
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	360.737.884.684	511.627.547.842	854.095.569.430	847.004.447.607
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	318.292.216.768	457.242.613.980	750.195.397.084	729.195.360.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.445.667.916	54.384.933.862	103.900.172.346	117.809.087.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.832.002.761	4.734.864.452	5.945.169.574	6.736.405.166
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18.619.943.430	20.389.719.899	55.118.229.892	39.506.336.170
Trong đó: chi phí lãi vay	23		17.572.160.276	15.867.088.613	40.502.545.914	28.413.359.579
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	3.560.191.120	3.896.049.564	7.051.082.175	7.207.321.337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.610.130.103	4.302.007.591	14.896.080.044	14.738.152.657
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.487.406.024	30.532.021.260	32.779.949.809	63.093.682.608
11. Thu nhập khác	31	VI.7	18.471.426	6.000.029	1.272.373.123	14.297.102
12. Chi phí khác	32	VI.8	777.245.647	335.237.665	777.501.339	377.809.245
13. Lợi nhuận khác	40		(758.774.221)	(329.237.636)	494.871.784	(363.512.143)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.728.631.803	30.202.783.624	33.274.821.593	62.730.170.465
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.24	3.933.186.538	5.003.595.293	7.793.752.205	13.170.765.474
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		27.800.390	(3.451.739.465)	27.800.390	(3.451.739.465)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.767.644.875	28.650.927.796	25.453.268.998	53.011.144.456

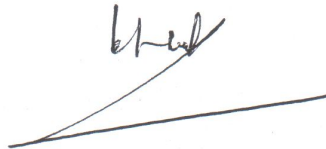
Lập ngày 05 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu



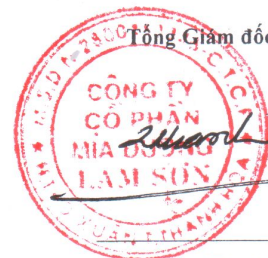
Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.274.821.593	62.730.170.465
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		68.155.286.671	37.175.195.072
- Các khoản dự phòng	03		(2.081.403.924)	10.759.818.858
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4	(111.201.560)	291.993.757
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		6.835.190.096	(6.728.232.282)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	40.502.545.914	28.413.359.579
- Các khoản chi trực tiếp từ lợi nhuận	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		146.575.238.790	132.642.305.449
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56.619.800.959	42.633.188.482
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(194.375.069.957)	(318.505.570.581)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		20.059.177.100	203.012.613.917
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		37.223.125.761	29.374.726.890
- Tiền lãi vay đã trả	13		(35.336.458.517)	(28.338.111.093)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10.938.149.242)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		323.431.000	63.018.495.570
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.340.165.551)	(16.105.997.271)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.810.930.343	107.731.651.363
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
			-	-
			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(34.380.822.980)	(342.788.888.287)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.607.809.469)	(2.358.748.541)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.968.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(181.818.182)	(10.714.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		29.043.512.005	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	6.035.751.589	2.261.773.270
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.876.812.963	(353.600.363.558)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

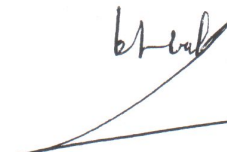
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		955.141.255.374	640.218.651.268
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(996.295.288.618)	(387.795.895.169)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.263.408.400)	(74.941.557.000)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(90.417.441.644)	177.481.199.099
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(67.729.698.338)	(68.387.513.096)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	106.444.251.929	98.932.637.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		111.201.560	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	38.825.755.151	30.545.124.101

Lập ngày 05 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Đỗ Thị Thanh Hà

Lê Thị Huệ

Lê Văn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp đường, cồn, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO₂ (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính (Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP- Oracle E-Business Suite).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

7. Chi phí đi vay

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, Công ty không thực hiện trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

12. Trích lập Quỹ Khoa học và Phát triển công nghệ:

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, Công ty không thực hiện trích lập quỹ khoa học và phát triển công nghệ.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.189.093.504	110.571.197
Tiền gửi ngân hàng	37.636.661.647	36.971.080.732
Tiền đang chuyển	-	762.600.000
Các khoản tương đương tiền	-	68.600.000.000
Cộng	<u>38.825.755.151</u>	<u>106.444.251.929</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	12.423.600.000
- Cổ phiếu	-	12.423.600.000
+ VFMVF4	-	1.224.000
Đầu tư, cho vay ngắn hạn khác	11.062.948.358	9.455.138.889
+ Công ty CP rượu VN – TĐ	11.062.948.358	9.455.138.889
Cộng	<u>11.062.948.358</u>	<u>21.878.738.889</u>

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	(7.038.000.000)

4. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP đường Biên Hòa	-	18.313.500.000
Công ty TNHH XNK Đức Thành	13.741.000.000	-
Khách hàng khác	30.946.646.927	19.499.526.681
Cộng	<u>44.687.646.927</u>	<u>37.813.026.681</u>

5. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người trồng mía	324.881.875.144	386.352.906.422
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	15.714.118.157	23.866.847.988
Cộng	<u>340.595.993.301</u>	<u>410.219.754.410</u>

6. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay không tính lãi	-	680.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cổ tức từ Công ty con	1.734.750.000	2.749.845.386
Phải thu CB CNV tiền vay ViettinBank TH	182.081.212	182.081.212
Phải thu về tiền lãi dự thu	5.310.980.379	4.508.655.199
Thuế TNCN	1.108.171.151	693.352.240
Phải thu BHXH của CBCNV	676.487.806	1.042.185.238
Dự án tưới nước nhỏ giọt	10.031.526.000	3.718.018.188
Các khoản phải thu khác	5.058.173.007	4.470.452.495
Cộng	24.102.169.555	18.045.389.958

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(4.596.012.192)	(4.596.512.192)

8. Hàng tồn kho		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	37.151.486.412	57.977.385.291
Công cụ, dụng cụ	1.912.864.766	2.010.723.692
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.625.226.541	16.821.843.509
Thành phẩm	408.107.489.134	186.245.077.650
Hàng hóa	2.474.367.205	2.841.333.959
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.021.473.260)
Cộng	460.271.434.058	261.874.890.841

9. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí kiểm tu	400.045.351	24.684.370.762
Công cụ dụng cụ	-	22.556.326
Chi phí bảo trì điện lưới	1.362.608.029	1.130.714.808
Chi phí sửa chữa tài sản	136.386.026	105.828.637
Chi phí hỗ trợ cày sâu, thâm canh mía	2.415.896.590	19.935.723.486
Chi phí khác	10.579.745.635	4.996.750.969
Cộng	14.894.681.631	50.875.944.988

10. Tài sản ngắn hạn khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	1.339.646.551	2.160.656.450
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.788.217	22.950.858.701
Cộng	1.406.434.768	25.111.515.151

11. Phải thu dài hạn khác:		
-----------------------------------	--	--

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước cho người bán	-	-
Các khoản phải thu dài hạn khác:	19.386.487.355	19.386.487.355
- <i>Nông trường Thống Nhất (DA tưới nước)</i>	977.681.544	977.681.544
- <i>Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng</i>	9.991.557.337	14.171.105.206
- <i>Nông trường Sông Âm (DA tưới nước)</i>	772.521.113	772.521.113
- <i>Phải thu dài hạn khác</i>	7.644.727.361	3.465.179.492
Cộng	19.386.487.355	19.386.487.355

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	311.096.565.163	1.495.725.784.140	55.185.826.713	25.115.777.546	1.887.123.953.562
Tăng trong kỳ					
<i>Mua sắm mới</i>	<i>1.074.870.625</i>	<i>18.566.183.521</i>		<i>55.566.720</i>	<i>19.696.620.866</i>
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Giảm do thanh lý</i>	<i>(13.080.137.027)</i>	<i>(36.010.953.654)</i>	<i>(411.868.173)</i>	<i>(857.904.096)</i>	<i>(50.360.862.950)</i>
<i>Giảm do chuyển theo dõi CCDC</i>	<i>(553.945.865)</i>	<i>(2.165.924.329)</i>	<i>(12.793.000)</i>	<i>(2.496.003.412)</i>	<i>(5.228.666.606)</i>
Số cuối kỳ	298.537.352.896	1.476.115.089.678	54.761.165.540	21.817.436.758	1.851.231.044.872
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	157.727.914.061	642.824.500.577	45.677.603.500	20.936.641.535	867.166.659.673
Tăng trong kỳ					
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>5.912.442.390</i>	<i>59.941.724.062</i>	<i>1.209.660.829</i>	<i>418.501.066</i>	<i>67.482.328.347</i>
<i>Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi</i>	<i>1.610.592.126</i>				<i>1.610.592.126</i>
Giảm trong kỳ					
<i>Giảm do thanh lý</i>	<i>(7.552.584.878)</i>	<i>(35.345.526.297)</i>	<i>(368.656.052)</i>	<i>(816.776.187)</i>	<i>(44.083.543.414)</i>
<i>Giảm do chuyển theo dõi CCDC</i>	<i>(448.593.325)</i>	<i>(1.792.619.660)</i>	<i>(12.793.000)</i>	<i>(2.019.710.553)</i>	<i>(4.273.716.538)</i>
Số cuối kỳ	157.249.770.374	665.628.078.682	46.505.815.277	18.518.655.861	887.902.320.194
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	153.368.651.102	852.901.283.563	9.508.223.213	4.179.136.011	1.019.957.293.889
Số cuối kỳ	141.287.582.522	810.487.010.996	8.255.350.263	3.298.780.897	963.328.724.678

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Giá trị lợi thế doanh nghiệp	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	16.289.230.614	9.032.479.718		25.321.710.332
Tăng trong kỳ do mua sắm				
Hoàn thành từ XDCB				
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	16.289.230.614	9.032.479.718		25.321.710.332
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	791.671.382	6.356.172.229		7.147.843.611
Tăng trong kỳ do khấu hao	277.928.125	395.030.199		672.958.324
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	1.069.599.507	6.751.202.428		7.820.801.935
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	15.497.559.232	2.676.307.489		18.173.866.721
Số cuối kỳ	15.219.631.107	2.281.277.290		17.500.908.397

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	-	-
XDCB dở dang	309.843.532.144	289.072.759.547
Dự án KS Lam Sơn	-	24.147.185.180
Dự án dịch hèm cô đặc	510.654.400	510.654.400
DA sử dụng bã mía làm nguyên liệu phát điện	240.149.555.683	238.696.484.960
DA nhà kho bã	32.622.341.950	3.764.316.842
Dự án khu nhà làm việc, nhà ở, trường mầm non	21.897.550.713	21.318.436.166
Dự án trung tâm công nghệ cao Lam Sơn	13.997.747.398	-
Dự án khác	665.682.000	635.682.000
Cộng	309.843.532.144	289.072.759.547

15. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 30/06/2013	
	Theo giấy phép	Thực góp	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	58,06%	58,06%	900.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	100%	100%		21.396.593.886
Công ty CP Cơ giới NN Lam Sơn	78,00%	78,00%	550.000	5.550.000.000
Công ty CP Giấy Lam Sơn	68,1%	68,1%	696.873	6.968.730.000
Công ty CP ĐT PT Lam Sơn - Bá Thước	76,92%	76,92%	1.000.000	10.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 30/06/2013	
	Theo giấy phép	Thực góp	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Nông công nghiệp DVTM Vân Sơn	78,95%	78,95%	900.000	9.000.000.000
Cộng				61.915.323.886

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 30/06/2013	
	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Du lịch Thanh Hoá	45,66%	45,66%	54.784	10.300.390.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	30,00%	93,75%	1.500.000	15.000.000.000
Công ty CP rượu Việt Nam – TĐ	38.39%	38.39%	2.150.000	21.500.000.000
Cộng				46.800.390.000

17. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư trái phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn		8.144.553.930		8.144.553.930
+ Công ty CP vận tải Lam Sơn		1.544.553.930		1.544.553.930
+ Công ty CP ĐTTM Lam Sơn		6.600.000.000		6.600.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		23.852.372.435		41.121.854.253
+ Công ty CP Vận tải Lam Sơn	-	-	19.000	1.900.000.000
+ Trường CDN Lam Kinh		5.361.672.435		5.179.854.253
+ Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	231.420	2.314.200.000	2.314.000	23.142.000.000
+ Công ty CP ĐTTM Lam Sơn	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
+ Cổ phiếu MB Land	90.000	900.000.000		900.000.000
+ Công ty CP du lịch & TM Lam Sơn		3.000.000.000		-
+ Công ty CP thương mại Lam Hà		2.276.500.000		-
Cộng		31.996.926.365		49.266.408.183

18. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(8.408.844.841)
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	(215.003.855)	(3.071.491.850)
Dự phòng khoản lỗ của công ty liên kết	(19.040.401.952)	(16.613.669.466)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>(19.255.405.807)</u>	<u>(28.094.006.157)</u>

19. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>KC vào chi phí SXKD trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí thuê đất	8.505.034.198		192.372.330	8.312.661.868
DA tưới nước ngầm				
Netafim	2.286.315.517		977.739.460	1.308.576.057
Chi phí quy hoạch vùng nguyên liệu	71.750.614		71.750.614	-
TSCĐ chuyển CCDC chờ phân bổ	-	965.084.125	-	965.084.125
Cộng	<u>10.863.100.329</u>	<u>965.084.125</u>	<u>1.241.862.404</u>	<u>10.586.322.050</u>

20. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng	517.657.731.374	575.876.764.618
Cộng	<u>519.657.731.374</u>	<u>577.876.764.618</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay PS trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn NH	575.876.764.618	914.076.255.374	972.295.288.618	517.657.731.374
Vay dài hạn NH đến hạn trả	2.000.000.000			2.000.000.000
Cộng	<u>577.876.764.618</u>	<u>914.076.255.374</u>	<u>972.295.288.618</u>	<u>519.657.731.374</u>

21. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người trồng mía	26.357.551.735	76.871.530.664
Phải trả nhà cung cấp khác	20.647.552.425	23.832.508.118
Cộng	<u>47.005.104.160</u>	<u>100.704.038.782</u>

22. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước	4.372.720.000	1.292.170.001
Cộng	<u>4.372.720.000</u>	<u>1.292.170.001</u>

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
--	-------------------	-----------------------------	---------------------------	-------------------

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.511.601.469	29.110.276.692	10.335.498.189	23.286.379.972
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.067.061.164	1.067.061.164	-
Thuế Nhập khẩu	-	484.274.343	484.274.343	-
Thuế TNDN	9.745.141.058	7.793.752.205	10.938.149.242	6.600.744.021
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu nước ngoài	157.912.188	(23.038.135)	134.874.053	-
Thuế TNCN	264.868.513	625.817.660	673.704.595	216.981.578
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	334.718.325	334.718.325	-
Thuế khác	440.456.523	5.000.000	445.456.523	-
Cộng	15.119.979.751	39.397.862.254	24.413.736.434	30.104.105.571

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

Ngón mía giống	Không chịu thuế
Đường, mật rỉ,	5%
Cồn	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.14.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 6 tháng đầu năm :

	<u>Năm nay</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước khi trích lập quỹ PT KHCN	33.274.821.593
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán:	(2.099.812.772)
- Các khoản điều chỉnh tăng	351.796.538
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	167.461.256
<i>Thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách</i>	96.000.000
<i>Truy thu, phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính</i>	88.335.282
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.451.609.310
<i>Cổ tức không có người nhận</i>	1.235.657.750
<i>Cổ tức được hưởng đã nộp thuế TNDN</i>	1.104.750.000
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ</i>	111.201.560
Tổng thu nhập tính thuế trước khi trích lập quỹ PT KHCN	31.175.008.821
Trích lập 10% quỹ PT KHCN	-
Thu nhập tính thuế sau khi trích lập quỹ PT KHCN	31.175.008.821

		Năm nay
Thuế TNDN hiện hành		7.793.752.205
Thuế TNDN hoãn lại		27.800.390
Lợi nhuận sau thuế TNDN		25.453.268.998
Thuế nhà đất		
Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.		
Các loại thuế khác		
Công ty kê khai và nộp theo qui định.		
24. Chi phí phải trả		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	18.753.652.003	7.500.994.123
Chi phí sử dụng điện, hơi, nước phải trả		14.224.522
Chi phí hợp đồng bảo vệ vụ ép	3.288.885.081	-
Chi phí dịch vụ phải trả khác	3.305.292.333	
Cộng	25.347.829.417	7.515.218.645
25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	4.005.349.250	2.021.645.396
Kinh phí công đoàn	2.379.344.074	1.421.100.249
Cổ tức phải trả	23.296.380.100	51.295.633.750
Phải trả cho người lao động về nghỉ dưỡng sức	76.662.620	90.050.120
Phải trả CNV về ốm đau, thai sản	327.816.694	723.426.692
Các Quỹ ủng hộ nhân viên đóng góp	14.833.319.073	14.833.319.073
Hoàn ứng	339.237.282	123.654.579
Tiền thưởng vượt KH lợi nhuận	8.359.944.049	8.359.944.049
Bảo lãnh thực hiện HĐLĐ	890.000.000	860.000.000
Các khoản phải trả khác	76.899.236	273.097.985
Cộng	54.584.952.378	80.001.871.893
26. Phải trả dài hạn khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả dài hạn	-	-
27. Vay và nợ dài hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn ngân hàng	115.501.771.000	298.436.771.000
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	200.000.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền trả/giảm khác	Số cuối kỳ
Ngân hàng Phát triển Thanh Hoá	98.436.771.000	41.065.000.000	24.000.000.000	115.501.771.000
Đối tượng khác	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Cộng	298.436.771.000	41.065.000.000	24.000.000.000	315.501.771.000

Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn

Trên 1 năm đến 5 năm	315.501.771.000
Tổng nợ	315.501.771.000

28. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37.086.756	9.286.366
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

29. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	-
Số trích lập trong kỳ	-
Số chi trong năm	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**30. Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	249.119.418.106	41.520.206.268	409.005.366.262
Tăng vốn trong năm							
Lợi nhuận trong năm trước							34.504.721.836
Lợi nhuận các năm trước					182.259.036.173		(182.259.036.174)
Trích lập các quỹ					37.610.295.574	18.805.147.788	(94.025.738.938)
Chia cổ tức năm trước							(125.000.000.000)
Các khoản khác					5.350.768.325		(7.720.591.150)
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	474.339.518.178	60.325.354.056	34.504.721.836
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	474.339.518.178	60.325.354.056	34.504.721.836
Tăng vốn góp trong năm							
Lợi nhuận trong kỳ							25.453.268.998
Lợi nhuận năm trước							
Trích lập các quỹ					3.064.218.135	1.532.109.067	(11.523.085.823)
Chia cổ tức năm nay							(22.500.000.000)
Các khoản khác					3.862.540.487		
Số dư cuối kỳ	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	481.266.276.800	61.857.463.123	25.934.905.011

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.276.411.784	180.276.411.784
Cộng	680.276.411.784	680.276.411.784

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành BQ trong kỳ	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Mệnh giá cổ phiếu năm trước 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu:

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

31. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	16.996.050.731	1.532.109.067	52.000.000	-	18.476.159.798
Quỹ phúc lợi	31.171.779.121	1.532.109.067	1.378.352.815	-	31.325.535.373
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	9.474.705.550	-	1.610.592.126	-	7.864.113.424
Cộng	57.642.535.402	3.064.218.134	3.040.944.941	-	57.665.808.595

32. Nguồn kinh phí

Số đầu năm	487.053.793
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	323.431.000
Chi sự nghiệp	(633.040.000)
Giảm khác	
Số cuối kỳ	177.444.793

33. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số đầu năm	159.122.307
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	
Khấu hao trong kỳ	(75.787.643)
Số cuối kỳ	83.334.664

34. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số đầu năm	17.976.500.000
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	17.976.500.000
Số cuối kỳ	-

35. Nợ khó đòi đã xử lý

Số đầu năm	1.389.629.740
Nợ khó đòi đã xử lý trong kỳ	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được trong kỳ	-
Số cuối kỳ	1.389.629.740

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II – 2013:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Tổng doanh thu	360.737.884.684	511.627.547.842	854.095.569.430	847.004.447.607
Doanh thu bán hàng hóa	-	3.978.582.883	385.114.162	3.983.097.283
Doanh thu bán thành phẩm	360.661.377.323	507.357.879.430	853.487.910.211	842.405.546.613
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.507.361	291.085.529	222.545.057	615.803.711
Doanh thu khác				
Doanh thu thuần	360.737.884.684	511.627.547.842	854.095.569.430	847.004.447.607
Doanh thu bán hàng hóa	-	3.978.582.883	385.114.162	3.983.097.283
Doanh thu bán thành phẩm	360.661.377.323	507.357.879.430	853.487.910.211	842.405.546.613
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.507.361	291.085.529	222.545.057	615.803.711
Doanh thu khác				

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã		3.940.041.508	383.477.935	3.940.041.508

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
cung cấp				
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	318.276.622.361	453.292.999.485	749.784.158.323	725.238.736.789
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.594.407	9.572.987	27.760.826	13.344.404
Giá vốn của hàng bán khác				3.237.300
Cộng	318.292.216.768	457.242.613.980	750.195.397.084	729.195.360.001

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền gửi	129.226.896	230.582.809	289.549.794	985.545.413
Lãi tiền cho vay	2.475.837.674	2.504.778.439	4.428.681.589	3.622.841.483
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.104.750.000	2.119.845.386	1.104.750.000	2.119.845.386
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	111.201.560		111.201.560	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.986.631	(120.342.182)	10.986.631	8.172.884
Lãi thanh lý các khoản ĐT ngắn hạn khác				
Lãi thanh lý các khoản ĐT dài hạn khác				
Cộng	3.832.002.761	4.734.864.452	5.945.169.574	6.736.405.166

4. Chi phí tài chính

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí lãi vay	17.572.160.276	15.867.088.613	40.502.545.914	28.413.359.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
Lỗ chênh lệch tỷ giá	121.050.668	333.157.733	141.595.433	333.157.733
Lỗ t lý các khoản đầu tư tài chính			11.969.016.840	
DP giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	926.732.486	4.189.473.553	2.305.071.705	10.759.818.858
Chi phí khác			200.000.000	
Cộng	18.619.943.430	20.389.719.899	55.118.229.892	39.506.336.170

5. Chi phí bán hàng

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nhân viên	1.308.334.014	1.917.066.446	3.004.452.017	2.897.905.375

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì		14.590.000	700.000	14.590.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	61.769.956	500.427.328	309.756.061	560.348.145
Chi phí khấu hao TSCĐ	165.186.706	317.603.094	532.900.703	629.303.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.725.887.632	403.166.291	2.489.882.755	1.693.250.000
Chi phí bằng tiền khác	299.012.812	743.196.405	713.390.639	1.411.924.405
Cộng	3.560.191.120	3.896.049.564	7.051.082.175	7.207.321.337

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.476.757.114	5.372.140.634	8.017.216.447	8.176.740.952
Chi phí vật liệu quản lý	78.583.521	(14.590.000)	78.583.521	11.972.726
Chi phí đồ dùng văn phòng	214.378.998	130.618.760	305.928.089	324.517.755
Chi phí khấu hao TSCĐ	984.319.107	1.050.667.578	1.950.638.214	1.948.894.131
Thuế, phí và lệ phí	363.447.110	288.623.430	386.732.274	318.242.094
Chi phí dự phòng, trợ cấp	25.479.025		54.762.900	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.041.092	900.138.034	1.362.190.840	1.943.714.468
Quỹ đầu tư phát triển KH		(6.929.853.414)		(3.300.000.000)
Chi phí bằng tiền khác	1.331.124.136	3.504.262.569	2.740.027.759	5.314.070.531
Cộng	6.610.130.103	4.302.007.591	14.896.080.044	14.738.152.657

7. Thu nhập khác

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định				
Thu từ bán vật tư, phế liệu				
Các khoản khác	18.471.426	6.000.029	1.272.373.123	14.297.102
Cộng	18.471.426	6.000.029	1.272.373.123	14.297.102

8. Chi phí khác

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, t lý	689.152.379		689.152.379	
CP thanh lý vật tư, phế liệu				
Thuế bị phạt, bị truy thu		302.761.411	249.936	312.324.665
Chi cho hoạt động của sản giao dịch chứng khoán				
Các khoản khác	88.093.268	32.476.254	88.099.024	65.484.580
Cộng	777.245.647	335.237.665	777.501.339	377.809.245

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.800.390	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.453.268.998
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.453.268.998
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	509
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:	
	Năm nay
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính		
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		30/06/2013	31/12/2012
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	39,24	37,76
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	60,76	62,24
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47,35	48,72
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	52,65	51,28
Khả năng thanh toán		30/06/2013	31/12/2012
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,11	2,05
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,22	1,09
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,05	0,13
Tỷ suất sinh lời lũy kế 6 tháng đầu năm:		2013	2012
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	3,86	2,78

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	2,96	2,38
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	3,90	2,81
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	2,98	2,40
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,40	1,66
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,07	1,42
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,04	2,76

2. Giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2013 đạt 25.453.268.998 tỷ đồng tương đương đạt 48,01% so với cùng kỳ năm 2012 là do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu tiêu thụ tăng 7.091.121.823 đồng tương đương tăng 0,84%, tuy nhiên giá vốn tăng 2,88% do chi phí đầu vào của nguyên vật liệu tăng cao và tăng chi phí khấu hao TSCĐ từ việc hoàn thành dự án nâng cấp mở rộng nhà máy đường số 2.
- Chi phí hoạt động tài chính 6T đầu năm 2013 là 55.118.229.892 đồng tăng 15.611.893.722 đồng tương đương tăng 39,52% so với cùng kỳ năm 2012. Nguyên nhân do Công ty đã sử dụng nguồn vốn vay các ngân hàng thương mại để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Bên cạnh đó, công ty đã tăng cường công tác quản lý, giảm chi phí đến mức tối đa. Chi phí quản lý và chi phí bán hàng 6T đầu năm 2013 chỉ tương đương so với cùng kỳ năm 2012.

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc

Lê Văn Thanh